

好吃

可以

好

再見

是

嗨

早安

還沒

吃飽了

流汗



溝通無障礙！隨身字圖卡

Picture-word cards

Kartu kosa kata Bilingual

Thẻ mô hình từ Song ngữ

บัตรภาพคำศัพท์แบบทพพา

Communicate

小心

沒關係

謝謝

等一下



溝通無障礙！隨身字圖卡

Communicate

目錄

CONTENTS



自我介紹	4
<i>Self introduction</i>	
<i>Perkenalkan diri sendiri</i>	
<i>Tự giới thiệu</i>	
<i>การแนะนำตัวเอง</i>	

飲食篇	6
<i>Food</i>	
<i>Makanan</i>	
<i>Phần ẩm thực</i>	
<i>เกี่ยวกับอาหาร</i>	

衣物篇	21
<i>Clothes</i>	
<i>Pakaian</i>	
<i>Phần áo quần</i>	
<i>เกี่ยวกับเสื้อผ้า</i>	

居家用品	30
<i>Life product</i>	
<i>Barang keperluan sehari-hari</i>	
<i>Đồ dùng trong gia đình</i>	
<i>เกี่ยวกับของใช้ในบ้าน</i>	



看護篇 46
Care
Perawatan
Phần chăm sóc
เกี่ยวกับการดูแล

交通篇 54
Traffic
Transportasi
Phần giao thông
เกี่ยวกับการจราจร

生活篇 65
Life
Kehidupan
Phần sinh hoạt
เกี่ยวกับการใช้ชีวิต

垃圾分类 76
Sort garbage
Klasifikasi sampah-sampah
Phần phân loại rác
เกี่ยวกับการแบ่งแยกขยะ

法令 86
Decree
Dekrit
Pháp lệnh
เกี่ยวกับกฎหมาย

一日行程表 90
Daily schedule
Jadwal Harian
Lịch hành trình trong ngày
ตารางบันทึกประจำวัน



您好、我是來自 _____ 的 _____ 。
我剛來臺灣沒多久，中文還不是很好，請您多多指教喔！
謝謝您喔！

Good day.

My name is _____ and I am from _____.
I haven't been here for long and my Chinese is not so good.
Nice to see you.
Thank you.

Apa kabar,
Nama saya _____ dan saya datang dari

Saya baru datang ke Taiwan belum lama, jadi bahasa mandarin saya belum begitu lancar, senang bertemu dengan anda, Terimakasih !

Chào bạn ! Tôi từ _____ đến
Tôi mới sang Đài Loan không bao lâu nên tiếng trung nói không được tốt lắm, xin bạn chỉ dẫn dùm cho, xin chân thành cảm ơn !

สวัสดีค่ะ ฉันมาจาก _____
ฉันมาถึงไต้หวันได้ไม่นาน ภาษาจีนยังไม่ค่อยดี _____
ได้โปรดชี้แนะด้วยค่ะ !
ขอบคุณค่ะ !

Speak Chinese





A large area of the page is filled with horizontal blue lines, intended for writing or drawing.



Nói tiếng Trung



Mari berbahasa mandarin



พูดภาษาจีน



fan

rice

fan

nasi

pháng

Com

พุ้น

ข้าว



飯



mien

noodle

mien

mie

mén

mì

เม็ยน

หมี่



麵

Communicate

zhou
congee

zhou
bubur

chú
cháo

โจว
โจ๊ก



粥



米粉



mi fen
rice noodle

mi fen
bihun

mĩa phình
bún khô

หมี่เฟิ่น
เส้นหมี่



man tou
steamed bread

man tou
roti kukus

mãng thủ
bánh bao không nhân

หมานโถว
หมั่นโถว

 饅頭



牛奶



niou nai
milk

niou nai
susu

niểu nại
sữa bò

หนิวไน้
นมสด

yu

fish

yu

ikan

dủu

cá

หุย

ปลา



魚



牛肉



niou rou

beef

niou rou

daging sapi

niểu rú

thịt bò

หิวโร่ว

เนื้อวัว



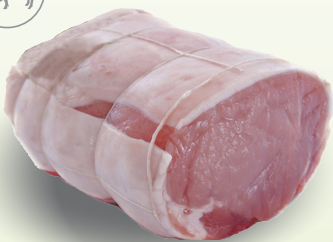
ji rou
chicken

ci rou
daging ayam

chía rú
thịt gà

จิวโร่ว
เนื้อไก่

 雞肉



zhu rou
pork

cu rou
daging babi

chúa rú
thịt heo

จิวโร่ว
เนื้อหมู

 豬肉

yang rou

lamb

yang rou
daging kambing

dăn rú
thịt dê

หย่าง róu
เนื้อแพะ



羊肉



高麗菜



gao li tsai
cabbage

kau li chai
sayur kol

cáo lía xái
cải bắp

เกาลี่ไช้
กะหล่ำปลี



di gua ye

sweetpotato leaves

ti kua yeh

daun ubi jalar

tía kóa dé

rau lang

ดีกวาเย่

ใบมันเทศ



地瓜葉



hu luo bo

carrot

hu lou po

wortel

hủa lỏ bó

cà rốt



胡蘿蔔

หูลั่วโป

แครอท

hua ye tsai

cauliflower

hua ye chai

brocoli

hóa dề xái

bông cải

ฮวาเยไซ

กะหล่ำดอก



花椰菜



小黃瓜

xiao huang gua

cucumber

siau huang kua

ketimun

xèo hoǎng kóa

dưa leo , dưa chuột

เสี่ยวหวางกวา

แตงกวา





di gua
sweetpotato

ti kua
ubi

tía kóa
khoai lang

ตี้กัว
มันเทศ



地瓜



ma ling shu
potato

ma ling shu
kentang

mà lǐnh xù
khoai tây

หม่าหลิงตู้
มันฝรั่ง



馬鈴薯

zhu suen

bamboo shoot

zhu sun

rebung

chủ xuân

măng

จู้ซุน

หน่อไม้



竹筍



洋蔥



yang chung

onion

yang chung

bawang bombay

dẫn sủng

củ hành tây

หยางซง

หัวหอม



suan tou

garlic

suan thou

bawang putih

soán thủ

củ tỏi

ซ่านโถอ

กระเทียม



蒜頭



la jiao

hot pepper

la jiao

cabai

lá chéo

ớt trái

ล่าเจียว

พริก



辣椒

dou fu

tofu

tou fu

tahu

tú phù

tàu hũ

โต้วฝู้

เต้าหู้



豆腐



雞蛋



ji dan

egg

ci tan

telur

chía tán

trúng gà

จี้ตัน

ไข่ไก่



xiang gu
dried mushroom

siang ku
jamur

sáng kúa
nấm đông cô

เซียงกู
เห็ดหอม



香菇



ping guo
apple

phing kuo
apel

pīng kò
trái táo



蘋果

ฟิงโก
แอปเปิ้ล

shuei li

pear

sui li

pir

sui lí

trái lê

ส่วยหลี

สาหลี



水梨



木瓜



mu gua

papaya

mu kua

pepaya

mú a kó a

đu đu

มูกวา

มะละกอ



fan chieh

tomato

fan chie

tomat

pháng sě

cà chua

ฟานเจีย

มะเขือเทศ



番茄



xiang jiao

banana

siang ciau

pisang

sáng chéo

chuóì già

เซียงเจียว

กล้วย



香蕉